

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

**Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước**

(Tiếp theo Công báo số 675 + 676)

Chương VII TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 95. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện các trách nhiệm theo quy định của Nghị định này và các trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành hướng dẫn kỹ thuật, định mức, đơn giá về quy hoạch, điều tra cơ bản tài nguyên nước, lập hành lang bảo vệ nguồn nước; hướng dẫn kỹ thuật thực hiện hạch toán tài nguyên nước; quy định kỹ thuật về cấu trúc, chuẩn dữ liệu đối với các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước; hướng dẫn kỹ thuật về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phần mềm và cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương thực hiện: việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; việc khoanh định cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; hướng dẫn các địa phương, tổ chức, cá nhân trong việc kết nối, chia sẻ thông tin trên Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

c) Tổ chức quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ, điều hoà, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; tổ chức xây dựng, cập nhật phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước; chỉ đạo việc xây dựng vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định phục vụ điều hoà, phân phối tài nguyên nước;

d) Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước; xây dựng Đề án thành lập tổ chức lưu vực sông trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập;

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện hạch toán tài nguyên nước theo lộ trình quy định tại Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm theo quy định của Nghị định này và các trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn; tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất; tổ chức thực hiện việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; tổ chức thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin trên Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Tổ chức thực hiện việc xây dựng, phê duyệt quy chế phối hợp vận hành của các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi quản lý;

c) Tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với nguồn nước mặt nội tỉnh; tổ chức điều tra, đánh giá quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, xói lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông nội tỉnh; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quản lý, bảo vệ, phát triển, phục hồi, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các trách nhiệm theo quy định của Nghị định này và các trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc: xây dựng Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn; xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác trên địa bàn và phối hợp thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cấm mốc giới được phê duyệt;

b) Tiếp nhận, quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo phân công;

c) Phối hợp với tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa trong việc xây dựng phương án cấm mốc giới xác định hành lang bảo vệ hồ chứa thủy điện, thủy lợi

trên địa bàn và phối hợp thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cấm mốc giới được phê duyệt;

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc: khoanh định, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo Phương án được phê duyệt;

e) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trách nhiệm theo quy định của Nghị định này và các trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật;

b) Tiếp nhận, quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo phân công;

c) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp trên.

Điều 96. Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định có liên quan đến tài nguyên nước

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật khí tượng thủy văn, như sau:

“c) Phục vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương theo yêu cầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; chia sẻ thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định pháp luật về tài nguyên nước để phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước”.

2. Bãi bỏ Điều 1 của Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

3. Bãi bỏ các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 và khoản 5 Điều 33 Nghị định

số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

Điều 97. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước: trường hợp Đề cương dự án có hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước đã phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tùy vào điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc tiếp tục thực hiện theo Đề cương dự án đã được phê duyệt nếu phù hợp với quy định của Nghị định này. Trường hợp không phù hợp với Nghị định này thì rà soát, điều chỉnh để phù hợp.

2. Đối với quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước:

a) Đối với các hồ chứa thủy điện đã thực hiện cấm mốc giới hoặc đã phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện việc cấm mốc theo phương án được phê duyệt và được quản lý, bảo vệ mốc giới theo quy định của Nghị định này;

b) Đối với các hồ chứa thủy điện đã nộp phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì trình tự thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, quy định tại Điều 1 của Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và thực hiện cấm mốc theo phương án được phê duyệt;

c) Đối với các địa phương đã phê duyệt, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì có kế hoạch thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này. Trường hợp nội dung Danh mục không đáp ứng điều kiện để thể hiện phạm vi trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất thì rà soát, điều chỉnh, cập nhật Danh mục theo quy định của Nghị định này;

d) Đối với các địa phương đã phê duyệt phương án cấm mốc hành lang bảo

vệ nguồn nước đối với các nguồn nước theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 thì phải rà soát, điều chỉnh, cập nhật theo quy định của Nghị định này;

đ) Đối với các địa phương đang thực hiện lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì phải rà soát, điều chỉnh, cập nhật theo quy định của Nghị định này.

3. Đối với quy định các quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đã được phê duyệt mà chưa quy định ngưỡng khai thác nước dưới đất thì được rà soát, cập nhật, bổ sung khi thực hiện quy hoạch được điều chỉnh.

4. Đối với các dự án có hoạt động chuyển nước quy định tại khoản 1 Điều 47 của Nghị định này đang trong quá trình thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc thẩm định quyết định đầu tư đối với các dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện.

5. Đối với việc lập danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp: Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thi tiếp tục thực hiện. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức rà soát, cập nhật, công bố hoặc điều chỉnh danh mục theo quy định của Nghị định này hoàn thành trước ngày 01 tháng 7 năm 2026.

6. Đối với quy định về bảo vệ, phòng, chống sạt lở, lòng, bờ bãi sông, hồ: trường hợp Hồ sơ đánh giá tác động môi trường của các dự án có hoạt động tại khoản 1 Điều 60 của Nghị định này được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

7. Đối với quy định về quan trắc, giám sát tài nguyên nước

a) Đối với các mạng quan trắc tài nguyên nước mặt, tài nguyên nước dưới đất của trung ương và địa phương đã được quy hoạch trong các quy hoạch có liên quan, mạng đang xây dựng hoặc đã vận hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện;

b) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác tài nguyên nước mặt quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 90 của Nghị định này, phải hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, kết nối, truyền số liệu, thực hiện việc quan trắc tự động, liên tục để giám sát trực tuyến các thông số theo quy định của Nghị định này trước ngày 01 tháng 7 năm 2027 đối với công trình xây dựng trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 và hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với công trình xây dựng từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

Trong thời gian chưa hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, kết nối, truyền số liệu để thực hiện việc giám sát trực tuyến thì tổ chức, cá nhân có công trình khai thác tài nguyên nước phải thực hiện việc cập nhật số liệu giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều 90 của Nghị định này;

c) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm đã được cấp phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà khai thác từ 2 tầng chứa nước trở lên chưa đảm bảo số lượng giếng quan trắc theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 92 của Nghị định này thì tiếp tục thực hiện cho đến khi giấy phép khai thác nước dưới đất hết hiệu lực và phải bổ sung giếng quan trắc khi đề nghị cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất.

Trường hợp không đủ điều kiện mặt bằng để bổ sung giếng quan trắc theo quy định thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xem xét, quyết định trong quá trình cấp phép;

d) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước mặt có quy mô khai thác từ 10.000 m³/ngày đêm trở lên để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực phải hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, thực hiện việc quan trắc chất lượng nguồn nước khai thác theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 88 của Nghị định này trước ngày 01 tháng 7 năm 2026;

đ) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt có quy mô khai thác từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên đã được cấp phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực phải thực hiện việc quan trắc chất lượng nguồn nước khai thác theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 88 của Nghị định này khi đề nghị cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất.

Trường hợp không đủ giếng quan trắc theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 92 của Nghị định này thì thực hiện quan trắc chất lượng nguồn nước tại một giếng khai thác đại diện đối với tầng chứa nước không có giếng quan trắc theo quy định;

e) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất đang phải quan trắc để giám sát trực tuyến trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà thuộc trường hợp chỉ phải quan trắc để giám sát định kỳ theo quy định của Nghị định này thì tự quyết định lựa chọn việc tiếp tục quan trắc tự động hoặc chuyển sang quan trắc định kỳ theo quy định của Nghị định này;

g) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất đang phải quan trắc lưu lượng khai thác tại từng giếng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tự quyết định lựa chọn việc tiếp tục quan trắc lưu lượng khai thác tại từng giếng hoặc chuyển sang quan trắc tổng lưu lượng khai thác của công trình theo quy định của Nghị định này;

h) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất có giếng khoan khai thác được xây dựng trước ngày 30 tháng 11 năm 2021 không lắp đặt được thiết bị đo mực nước tự động hoặc không đo được mực nước thủ công trong giếng khai thác, mà đã khoan bổ sung giếng quan trắc theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước năm 2012 thì tiếp tục quan trắc mực nước theo quy định của Nghị định này để phục vụ giám sát.

Trường hợp chưa khoan bổ sung giếng quan trắc thì khoan bổ sung tối thiểu 01 giếng quan trắc đại diện cho mỗi tầng chứa nước khai thác khi đề nghị cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất. Trường hợp không đủ điều kiện mặt bằng để bổ sung giếng quan trắc theo quy định thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xem xét, quyết định trong quá trình cấp phép;

i) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước biển thuộc trường hợp phải có giấy phép, công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất thuộc trường hợp phải đăng ký xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành phải hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, thực hiện quan trắc theo quy định của Nghị định này trước ngày 01 tháng 7 năm 2026.

8. Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc đối tượng phải giám sát theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước năm 2012

trước ngày Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia đi vào vận hành chính thức thì tiếp tục thực hiện cập nhật, kết nối, truyền số liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước của địa phương đối với đối tượng thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với đối tượng thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đối với địa phương chưa có hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tổ chức, cá nhân có công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cập nhật, kết nối, truyền số liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước Bộ Tài nguyên và Môi trường để địa phương thực hiện giám sát.

9. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đang vận hành hoặc đang xây dựng hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì tiếp tục thực hiện và phải tích hợp vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia khi Hệ thống đi vào vận hành chính thức.

Sau khi Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia vận hành chính thức, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lựa chọn việc sử dụng hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh hoặc sử dụng Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia để giám sát khai thác tài nguyên nước trên địa bàn.

10. Ủy ban lưu vực sông Mê Công Việt Nam được tiếp tục hoạt động theo Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban sông Mê Công Việt Nam.

Điều 98. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định của Chính phủ sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi;

b) Nghị định số 120/2008/NĐ-CP ngày 01 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định về Quản lý lưu vực sông;

c) Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước (trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định này);

d) Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I
QUY ĐỊNH TỶ LỆ BẢN ĐỒ ĐỐI VỚI QUY HOẠCH
TỔNG HỢP LƯU VỰC SÔNG LIÊN TỈNH

*(Kèm theo Nghị định số 53/2024/NĐ-CP
ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)*

STT	Lưu vực sông	Tỷ lệ bản đồ
1	Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
2	Hồng - Thái Bình và vùng phụ cận	1: 200.000 hoặc lớn hơn
3	Lưu vực sông Mã và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
4	Cả và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
5	Hương và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
6	Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
7	Trà Khúc và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
8	Ba và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
9	Kôn - Hà Thanh và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
10	Sê San và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
11	Srêpôk và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
12	Đồng Nai và vùng phụ cận	1: 200.000 hoặc lớn hơn
13	Cửu Long và vùng phụ cận	1: 200.000 hoặc lớn hơn
14	Ven biển Quảng Ninh và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
15	Ven biển Bắc Trung Bộ và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
16	Ven biển Nam Trung Bộ và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn

Phụ lục II
MẪU QUY ĐỊNH VIỆC CHUYỂN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG
(Kèm theo Nghị định số 53/2024/NĐ-CP
ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ

Mẫu số 01	Văn bản đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước
Mẫu số 02	Báo cáo thuyết minh đề xuất phương án chuyển nước

Mẫu số 01

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ XUẤT DỰ ÁN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

....., ngày.....tháng..... năm.....

V/v đề nghị chấp thuận nội dung
về phương án chuyển nước
(tên dự án.....)

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm 2024 của Chính phủ quy định
chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Các căn cứ khác (nếu có).....

(Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường
chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước (tên dự án) theo các nội dung sau:

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

1. Tổ chức, cá nhân (đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập
hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác; đối
với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo CMND/CCCD/số định danh cá nhân).

2. Số Giấy đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập,
cơ quan ký quyết định (đối với tổ chức)/số CMND/CCCD/số định danh cá nhân
(đối với cá nhân).

3. Địa chỉ trụ sở (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy đăng ký kinh
doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ hộ khẩu thường trú).

4. Địa chỉ liên hệ:.....

II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN CÓ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NƯỚC

(Trình bày tổng quan các thông tin về dự án có hoạt động chuyển nước)

1. Tên dự án:

2. Mục tiêu dự án:

3. Địa điểm, phạm vi thực hiện dự án:.....

4. Dự kiến tiến độ thực hiện dự án:

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN

1. Tên dự án:(1)

2. Loại hình công trình chuyển nước:.....(2)

3. Nguồn nước chuyển:.....(3)

4. Nguồn nước tiếp nhận (đối với trường hợp chuyển nước giữa hai nguồn nước):

..... (3)

5. Vị trí các hạng mục chính của công trình chuyển nước: xã (phường), huyện (thị xã), tỉnh (thành phố)(4)

6. Quy mô chuyển nước:.....(5)

7. Phương thức chuyển nước:(6)

IV. CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN

- (Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) cam đoan các nội dung, thông tin trong Văn bản này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của văn bản chấp thuận và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định của Luật tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) cam kết các nội dung khác có liên quan (nếu có).

V. CÁC VĂN BẢN, TÀI LIỆU KÈM THEO CÔNG VĂN

- Báo cáo thuyết minh về quy mô, phương án chuyển nước.

- Sơ đồ vị trí dự án chuyển nước.

- Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác có liên quan của dự án.

- Các thông tin khác liên quan đến dự án và đề xuất khác của tổ chức/cá nhân đề xuất dự án (nếu có).

(Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, cấp văn bản chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước theo các nội dung nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT DỰ ÁN
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN:

(1) Tên dự án: theo tên đã được phê duyệt trong các quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh, quy hoạch khác có liên quan.

(2) Mô tả các hạng mục chính của công trình dẫn nước, chuyển nước (kênh, mương, rạch, đường ống, xi phông, tuynel, cầu máng, nhà máy thủy điện, trạm bơm, cống, ...),

(3) Ghi rõ tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/đầm/phá là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ thống sông nào.

(4) Ghi rõ nơi bố trí hạng mục công trình dẫn nước, chuyển nước (thuộc thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố). Trường hợp công trình đặt trên nhiều địa bàn hành chính khác nhau thì ghi đầy đủ các địa danh hành chính đó).

(5) Ghi rõ lưu lượng dẫn nước, chuyển nước (trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo từng thời kỳ) (đơn vị m^3/s).

(6) Mô tả rõ phương thức dẫn nước, chuyển nước bằng các hạng mục chính của công trình; chế độ chuyển nước theo các thời kỳ trong năm (tháng/mùa/vụ).

Mẫu 02

(TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN)

(Trang bìa trong)

**BÁO CÁO THUYẾT MINH
ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN CHUYỂN NƯỚC****DỰ ÁN:**.....**(1)****TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN**
Ký (đóng dấu nếu có)

Địa danh, tháng..../năm....

⁽¹⁾ Ghi tên, vị trí công trình chuyển nước.

HƯỚNG DẪN
NỘI DUNG BÁO CÁO THUYẾT MINH ĐỀ XUẤT
PHƯƠNG ÁN CHUYỂN NƯỚC

MỞ ĐẦU

1. Trình bày tóm tắt các thông tin về tổ chức/cá nhân đề xuất dự án chuyển nước.
2. Trình bày sự cần thiết đầu tư dự án; đánh giá sơ bộ các điều kiện (thuận lợi, khó khăn) để thực hiện đầu tư dự án.
3. Trình bày sự phù hợp của dự án với chiến lược tài nguyên nước quốc gia, chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia; quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các lưu vực sông.
4. Trình bày các thông tin cơ bản của dự án và của công trình chuyển nước: nguồn nước bị chuyển, nguồn nước tiếp nhận; mục đích, quy mô, nhiệm vụ của dự án; địa điểm, phạm vi thực hiện dự án; phương thức chuyển nước; dự kiến tiến độ thực hiện dự án.
5. Liệt kê các tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng để lập báo cáo, nguồn gốc thông tin, số liệu.

Các tài liệu, văn bản kèm theo:

- Các văn bản pháp lý khác liên quan đến việc đầu tư dự án;
- Các tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng lập báo cáo;
- Sơ đồ (khổ A4 đến A3) khu vực dự án, trong đó thể hiện rõ: vị trí các hạng mục chính của công trình chuyển nước, địa danh hành chính các cấp của khu vực)

Chương I
ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC VÀ NHU CẦU
KHAİ THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC

(Trình bày đặc điểm nguồn nước và tình hình khai thác, sử dụng nước của nguồn nước bị chuyển và nguồn nước tiếp nhận).

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội: mô tả khái quát tình hình dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội khu vực dự án.

2. Trình bày cụ thể các đặc trưng hình thái của nguồn nước khai thác/nguồn nước tiếp nhận (chiều dài, diện tích, phụ lưu, phân lưu,...).

3. Trình bày hiện trạng hệ sinh thái thủy sinh trong khu vực nguồn nước khai thác và nguồn nước tiếp nhận.

II. QUY MÔ, PHƯƠNG ÁN CHUYỂN NƯỚC CỦA DỰ ÁN

1. Trình bày cụ thể vị trí, nhiệm vụ, quy mô của công trình; quy mô chuyển nước, các hạng mục chủ yếu và phương thức chuyển nước của dự án.

2. Trình bày cụ thể chế độ chuyển nước theo các thời kỳ trong năm (tháng/mùa/vụ): lưu lượng chuyển nước trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo từng thời kỳ (đơn vị m^3/s).

III. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CÓ LIÊN QUAN TRONG KHU VỰC

1. Liệt kê các công trình khai thác, sử dụng nước hiện có và dự kiến trên đoạn sông, suối bị chuyển nước, nhận nước phía hạ lưu công trình chuyển nước (kèm theo sơ đồ sơ họa mạng lưới sông, suối, vị trí dự án chuyển nước với các công trình điều tiết nước trong khu vực) và nêu rõ mục đích, phương thức, chế độ vận hành và yêu cầu khai thác theo các thời kỳ trong năm của từng công trình (lưu lượng khai thác trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo các thời kỳ).

2. Tổng hợp nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các công trình khu vực hạ lưu công trình chuyển nước theo từng tháng, thời kỳ trong năm.

IV. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CỦA NGUỒN NƯỚC

1. Trình bày phương pháp, kết quả tính toán các đặc trưng dòng chảy tại vị trí chuyển nước và vị trí tiếp nhận bao gồm: đặc trưng dòng chảy năm, mùa lũ, mùa kiệt, ba tháng kiệt nhất, tháng kiệt nhất, diễn biến dòng chảy theo các tháng trong năm, nhiều năm.

2. Đề xuất giá trị dòng chảy tối thiểu duy trì hạ du vị trí chuyển nước.

3. Đánh giá khả năng của nguồn nước bảo đảm cho việc chuyển nước của dự án, duy trì dòng chảy tối thiểu và cho các nhu cầu khai thác, sử dụng nước khác có liên quan trong khu vực theo từng thời kỳ trong năm.

Chương II

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC CHUYỂN NƯỚC VÀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU CÁC TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC

I. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC CHUYỂN NƯỚC

1. Đánh giá sự biến đổi dòng chảy, chất lượng nước nguồn nước bị chuyển, nhận nước phía hạ lưu vị trí chuyển nước trong mùa lũ, mùa cạn (ngập lụt, cạn kiệt, xâm nhập mặn); tác động đến xói lở, bồi lắng lòng, bờ bãi sông.
2. Đánh giá tác động của việc chuyển nước đến việc khai thác nước của các đối tượng khai thác nước có liên quan trên đoạn sông, suối bị chuyển nước, nhận nước phía hạ lưu công trình chuyển nước trong các thời kỳ mùa lũ, mùa kiệt, thời kỳ dùng nước gia tăng.
3. Đánh giá tác động đến hệ sinh thái thủy sinh, diện tích rừng, giao thông thủy và tác động khác (nếu có).

II. CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC

1. Trình bày giải pháp đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu, đảm bảo yêu cầu cấp nước phía hạ du (trong trường hợp bình thường, hạn hán, thiếu nước).
2. Trình bày phương án, giải pháp khắc phục, giảm thiểu các tác động tiêu cực (đã đánh giá ở mục I của Chương này) trong thời gian xây dựng, vận hành công trình.
3. Trình bày giải pháp bảo đảm vận hành an toàn công trình (trong trường hợp vận hành bình thường, khi xảy ra sự cố thiên tai lũ lụt).

III. CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN